



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P. Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-02026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
200 D	-	10	519,100	560,628	75 x 34 M	-	6	21,900	23,652				
2	Co 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		42 D	-	10	4,900	5,292			42 D	-	10	3,900	4,212
		48 D	-	10	7,800	8,424			48 D	-	10	5,000	5,400
		60 D	-	10	17,800	19,224			60 D	-	10	19,000	20,520
		60 M	-	6	12,100	13,068			60 M	-	6	8,600	9,288
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			75 D	-	10	12,100	13,068
		75 M	-	5	20,800	22,464			75 M	-	5	11,800	12,744
		90 M	-	5	28,600	30,888			90 D	-	10	38,100	41,148
		90 D	-	10	39,800	42,984			90 M	-	5	16,000	17,280
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 M	-	5	20,300	21,924
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 D	-	12,5	83,100	89,748
		140 M	-	6	93,400	100,872			140 M	-	M	74,400	80,352
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			160 M	-	6	243,200	262,656
160 M	-	6	155,400	167,832	160 D	-	10	608,400	657,072				
200 M	-	6	244,400	263,952	200 M	-	6	559,900	604,692				
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808	5	Nối thẳng	225 M	-	6	640,900	692,172
		27 D	-	12,5	4,400	4,752							
		34 D	-	12,5	5,900	6,372							
		42 D	-	10	8,400	9,072							
		48 D	-	10	12,500	13,500							
		60 D	-	10	19,800	21,384							
		60 M	-	6	18,900	20,412							
		75 D	-	10	50,600	54,648							
		75 M	-	5	31,900	34,452							
		90 D	-	10	80,000	86,400							
		90 M	-	5	46,400	50,112							
		110 D	-	10	168,100	181,548							
		110 M	-	6	75,100	81,108							
		140 M	-	4	161,700	174,636							
		140 D	-	12,5	352,400	380,592							

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780		
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888		
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264		
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236		
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776		
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888			11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752					90 M	-	5	13,300	14,364
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968					110 M	-	5	27,600	29,808
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184					110 D	-	12,5	68,700	74,196
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292	140 M	-			6	51,900	56,052		
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144		
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160		
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560		
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548		
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352		
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528		
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124		
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752		
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700		
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980		
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992		
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660			15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172	50gr	-				10,200	11,016		
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172	100gr	-				18,700	20,196		
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712	200gr	Lon				48,300	52,164		
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332	500gr	-				87,700	94,716		
		110 x 27M	-	6	23,000	24,840	1kg	-				163,900	177,012		
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360		
		110 x 90 M	-	6	26,100	28,188			110	-		22,700	24,516		
		110 x 110 TC	-	M	70,000	75,600			125	-		24,800	26,784		
		140 x 90 M	-	6	54,400	58,752			140	-		30,400	32,832		
		140 x 110 M	-	6	57,500	62,100			160	-		36,300	39,204		
		140x125 M	-	6	68,000	73,440			180	-		47,200	50,976		
		160 x 90 M	-	6	73,100	78,948			200	-		57,600	62,208		
		160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452			225	-		66,700	72,036		
		200 x 140	-	6	176,500	190,620			250	-		88,600	95,688		
200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840	280	-				113,000	122,040				
250 x 200 M	-	6	303,800	328,104	315	-				131,200	141,696				
					355	-				175,600	189,648				
					400	-				248,300	268,164				
					450	-				333,600	360,288				
					500	-				436,400	471,312				
					560	-				558,700	603,396				
					630	-		710,200	767,016						
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620			60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388		
		21 RN 1" D	-	12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340		
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384		
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372		
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880		
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484		
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560		
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312		
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924		
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280		
		42 RN 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184			160 x 140 M	-	6	486,700	525,636		
		48 RN 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344			200 x 110 M	-	6	528,000	570,240		
60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664	200 x 140 M	-	6	610,500	659,340						
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	200 x 160 M	-	6	641,500	692,820		
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944									
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052									
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672									
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184									
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344									
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448									
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960									
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336									
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336									

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyển bậc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
									160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416	23	Bít xả thông tắc	60	Bộ	6	13,300	14,364
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656			90	-	6	28,000	30,240
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328			110	-	6	37,300	40,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888			140	-	6	113,700	122,796
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992			160	-	6	94,600	102,168
									200	-	6	332,300	358,884
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032	24	Con thỏ	60	cái	6	72,600	78,408
		90 M	-	6	53,800	58,104			75	-	6	126,800	136,944
		110 M	-	6	89,600	96,768			90 M		6	161,100	173,988
		140 M	-	6	202,900	219,132			110		6	178,900	193,212
		160 M	-	6	394,100	425,628							
		200 M	-	6	534,500	577,260							
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	25	Bích nối đơn	75	Cái	10	140,900	152,172
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			90	-	10	140,500	151,740
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			110	-	10	198,400	214,272
		110x75 M	-	6	69,600	75,168	26	Đầu nối thông sàn	90	Cái	6	27,600	29,808
		110x90 M	-	6	72,600	78,408			110	-	6	33,900	36,612
		160 x 110 M	-	8	405,500	437,940							
		200x110 M	-	6	434,100	468,828							
		200x140 M	-	6	529,000	571,320							
		200x160 M	-	6	530,700	573,156							

GIÁM ĐỐC *ly*



CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508		
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128		
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420		
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084		
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184		
		34	-	15	22,900	24,732			21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264		
		42	-	12	28,100	30,348			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128		
		49	-	12	47,000	50,760			27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476		
		60	-	12	68,100	73,548			34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560		
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592			9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776					27D	-	12	37,600	40,608
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424					27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780									
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356	10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300	23,004		
					0										
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128	11	Nắp khóa ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512		
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288			27 D	-	15	2,100	2,268		
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424			34 D	-	15	2,300	2,484		
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296		
		27 D	-	15	2,300	2,484			27 D	-	15	2,300	2,484		
		34 D	-	15	4,300	4,644			34 D	-	15	4,300	4,644		
		42 D	-	15	5,500	5,940									
		49 D	-	12	8,400	9,072									
		60 D	-	12	14,100	15,228									

GIÁM ĐỐC



CHOWMAHITORN PETPAISIT